

UBND THÀNH PHỐ ĐỒNG NAI CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
BAN QUẢN LÝ Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
CÁC KHU CÔNG NGHIỆP,
KHU KINH TẾ

Số: /GPMT-KCNKKT Đồng Nai, ngày tháng năm 2026

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

**TRƯỞNG BAN BAN QUẢN LÝ CÁC KHU CÔNG NGHIỆP,
KHU KINH TẾ THÀNH PHỐ ĐỒNG NAI**

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung bởi Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 15 Luật trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường ngày 11 tháng 12 năm 2025;

Căn cứ Nghị quyết số 30/2026/QH16 ngày 24 tháng 4 năm 2026 của Quốc hội về việc thành lập thành phố Đồng Nai;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 và Nghị định số 48/2026/NĐ-CP ngày 29 tháng 01 năm 2026;

Căn cứ Nghị quyết số 66.19/2026/NQ-CP ngày 18 tháng 5 năm 2026 của Chính phủ về cắt giảm, phân quyền, đơn giản hóa thủ tục hành chính và cắt giảm, đơn giản hóa điều kiện kinh doanh thuộc phạm vi quản lý của Bộ Nông nghiệp và Môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025, Thông tư số 07/2025/TT-BNNMT ngày 16 tháng 6 năm 2025 và Thông tư số 09/2026/TT-BNNMT ngày 29 tháng 01 năm 2026;

Căn cứ Quyết định số 44/2026/QĐ-UBND ngày 03 tháng 7 năm 2026 của Ủy ban nhân dân thành phố Đồng Nai ban hành Quy định về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ban Quản lý các Khu công nghiệp, Khu kinh tế thành phố Đồng Nai;

Căn cứ Quyết định số 2222/QĐ-UBND ngày 14 tháng 8 năm 2026 của Chủ tịch UBND thành phố Đồng Nai về việc ủy quyền Trưởng ban Ban Quản lý các Khu công nghiệp, Khu kinh tế thực hiện thẩm định, phê duyệt kết quả thẩm định

báo cáo đánh giá tác động môi trường và cấp, điều chỉnh, tước quyền sử dụng, thu hồi giấy phép môi trường đối với các dự án đầu tư, cơ sở trong các khu công nghiệp, khu kinh tế, khu công nghệ cao trên địa bàn thành phố Đồng Nai;

Căn cứ Quyết định số 2153/QĐ-BNNMT ngày 16 tháng 6 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường về việc phê duyệt kết quả thẩm định Báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án “Nhà máy Công ty TNHH Leoch Battery (Việt Nam)”;

Căn cứ Giấy phép môi trường số 433/GPMT-BNNMT ngày 10 tháng 10 năm 2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường cấp cho “Nhà máy Công ty TNHH Leoch Battery (Việt Nam)”;

Xét đề nghị của Công ty TNHH Leoch Battery (Việt Nam) tại Văn bản số 04/2026/LB-GPMT ngày 27 tháng 8 năm 2026 về việc hoàn thiện báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường đối với Nhà máy Công ty TNHH Leoch Battery (Việt Nam);

Theo đề nghị của Trưởng phòng Phòng Quản lý Tài nguyên và Môi trường - Ban Quản lý các Khu công nghiệp, Khu kinh tế thành phố Đồng Nai.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp phép cho Công ty TNHH Leoch Battery (Việt Nam), địa chỉ lô B8A, KCN Becamex - Bình Phước, phường Chơn Thành, thành phố Đồng Nai được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của cơ sở “Nhà máy Công ty TNHH Leoch Battery (Việt Nam)” tại lô B8A, KCN Becamex - Bình Phước, phường Chơn Thành, thành phố Đồng Nai, với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của cơ sở

1.1. Tên cơ sở: “Nhà máy Công ty TNHH Leoch Battery (Việt Nam)”.

1.2. Địa điểm hoạt động: Lô B8A, KCN Becamex - Bình Phước, phường Chơn Thành, thành phố Đồng Nai.

1.3. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc giấy chứng nhận đăng ký đầu tư:

- Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư mã số 1047460375 do Ban Quản lý khu kinh tế tỉnh Bình Phước (nay là Ban Quản lý các Khu công nghiệp, Khu kinh tế thành phố Đồng Nai) cấp chứng nhận lần đầu ngày 14 tháng 9 năm 2017, chứng nhận điều chỉnh lần thứ 10 ngày 24 tháng 6 năm 2024.

- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, mã số doanh nghiệp 3801157209 do Sở Tài chính tỉnh Bình Phước (nay là thành phố Đồng Nai) cấp đăng ký lần đầu ngày 29 tháng 9 năm 2017, đăng ký thay đổi lần thứ 9 ngày 06 tháng 8 năm 2026.

1.4. Mã số thuế: 3801157209.

1.5. Loại hình sản xuất kinh doanh, dịch vụ: Sản xuất pin, ắc quy với quy mô, thuộc loại hình kinh doanh, dịch vụ có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường (mã ngành kinh tế đăng ký 2720).

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của cơ sở:

- Diện tích: 35.990 m².

- Phạm vi: Cơ sở được thực hiện tại lô B8A, KCN Becamex - Bình Phước, phường Chơn Thành, thành phố Đồng Nai.

- Nhóm dự án: Cơ sở có tiêu chí như Dự án nhóm B (phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công).

- Cơ sở có tiêu chí môi trường như Dự án đầu tư nhóm I theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020, Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 15 Luật trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường năm 2025, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 05/2025/NĐ-CP và Nghị định số 48/2026/NĐ-CP.

- Công suất:

STT	Mục tiêu	Quy mô, công suất (sản phẩm/năm)
1	Sản xuất ắc quy ô tô	6.500.000
2	Sản xuất phụ tùng, bộ phận liên quan cho ắc quy (bản cực)	785.000.000

- Quy trình công nghệ sản xuất:

+ Quy trình công nghệ sản xuất ắc quy ô tô: Thỏi hợp kim chì → chế tạo đai chì → dập lỗ, kéo mạng → trát cao (chì thỏi nguyên chất → nghiền tạo bột cao → trộn cao) → phun hơi nước → ủ, sấy tấm cực → ghép cực âm dương, lắp thùng, hoàn chỉnh → chôn axit, sạc điện → xử lý sau khi sạc → vệ sinh → kiểm tra chất lượng → thành phẩm.

+ Quy trình công nghệ sản xuất phụ tùng, bộ phận liên quan cho ắc quy (bản cực) - Là một phần của quy trình công nghệ sản xuất ắc quy ô tô, cụ thể tại các công đoạn sau: Thỏi hợp kim chì → chế tạo đai chì → dập lỗ, kéo mạng → trát cao (chì thỏi nguyên chất → nghiền tạo bột cao → trộn cao) → phun hơi nước → ủ, sấy tấm cực.

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo

2.1. Thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với nước thải quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.2. Được phép xả khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.4. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.5. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo Giấy phép này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Công ty TNHH Leoch Battery (Việt Nam)

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Công ty TNHH Leoch Battery (Việt Nam):

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép này và phải dừng ngay việc xả nước thải, khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác so với các nội dung quy định tại Giấy phép môi trường này phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: **7 năm** (kể từ ngày Giấy phép môi trường này được ký ban hành đến ngày tháng năm 2033).

Các nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường của Công ty TNHH Leoch Battery (Việt Nam) tại địa chỉ tại lô B8A, Khu công nghiệp Becamex - Bình Phước, phường Chơn Thành, thành phố Đồng Nai được quy định tại Giấy phép môi trường số 433/GPMT-BNNMT ngày 10 tháng 10 năm 2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường hết hiệu lực kể từ ngày Giấy phép môi trường này có hiệu lực.

Điều 4. Giao Trưởng phòng Phòng Quản lý Tài nguyên và Môi trường - Ban Quản lý các Khu công nghiệp, Khu kinh tế thành phố Đồng Nai tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với cơ sở được cấp phép theo quy định của pháp luật./.

Nơi nhận:

- UBND thành phố (b/c);
- Chủ tịch UBND thành phố (b/c);
- Sở Nông nghiệp và Môi trường;
- UBND phường Chơn Thành;
- Công ty Cổ phần Phát triển Hạ tầng Kỹ thuật Becamex - Bình Phước;
- Chủ cơ sở (thực hiện);
- Trung tâm Phục vụ Hành chính công thành phố;
- Website Ban Quản lý các KCN, KKT;
- Lưu: VT, MT (Tr.L).

**KT. TRƯỞNG BAN
PHÓ TRƯỞNG BAN**

Phạm Việt Phương

Phụ lục 1

NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

*(Kèm theo Giấy phép môi trường số/GPMT- KCNKKKT
ngàytháng.....năm 2026 của Trưởng ban Ban Quản lý
các Khu công nghiệp, Khu kinh tế thành phố Đồng Nai)*

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI

- Nước thải phát sinh từ cơ sở được xử lý sơ bộ, đảm bảo đạt tiêu chuẩn tiếp nhận nước thải đầu vào của KCN Becamex - Bình Phước (QCVN 40:2011/BTNMT, cột B, chỉ tiêu kim loại đạt cột A) trước khi đầu nối vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của KCN Becamex - Bình Phước để tiếp tục xử lý đạt quy chuẩn theo quy định, không xả thải trực tiếp ra môi trường.

- Đã thỏa thuận đầu nối nước thải vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Becamex - Bình Phước tại Biên bản thỏa thuận đầu nối hạ tầng kỹ thuật của cơ sở tại Khu công nghiệp ngày 04 tháng 4 năm 2019 và Biên bản số 01/HGQT ngày 29 tháng 7 năm 2020 về nghiệm thu hồ sơ quan trắc nước mưa, nước thải.

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải và hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục (nếu có):

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải:

- Hệ thống thu gom, thoát nước thải được tách riêng biệt với hệ thống thu gom, thoát nước mưa.

- Nguồn số 01: Nước thải sinh hoạt không nhiễm chì từ nhà vệ sinh khu vực văn phòng (sau bể tự hoại 3 ngăn) với lưu lượng khoảng 27,6 m³/ngày được thu gom về hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt, công suất thiết kế 30 m³/ngày đêm để xử lý.

- Nguồn số 02: Nước thải sinh hoạt nhiễm chì từ nhà vệ sinh xưởng sản xuất, từ khu vực tắm giặt với lưu lượng khoảng 30,3 m³/ngày được thu gom về hệ thống xử lý nước thải sản xuất, công suất thiết kế 310 m³/ngày đêm để xử lý.

- Nguồn số 03: Nước thải vệ sinh thiết bị với lưu lượng khoảng 11,0 m³/ngày được thu gom về hệ thống xử lý nước thải sản xuất, công suất thiết kế 310 m³/ngày đêm để xử lý.

- Nguồn số 04: Nước thải từ hoạt động châm axit, sạc điện, xử lý sau sạc với lưu lượng khoảng 211,5 m³/ngày được thu gom về hệ thống xử lý nước thải sản xuất, công suất thiết kế 310 m³/ngày đêm để xử lý.

- Nguồn số 05: Nước thải từ hệ thống xử lý khí thải với lưu lượng khoảng $11,3 \text{ m}^3/\text{ngày}$ được thu gom về hệ thống xử lý nước thải sản xuất, công suất thiết kế $310 \text{ m}^3/\text{ngày}$ đêm để xử lý.

- Nguồn số 06: Nước thải từ hệ thống xử lý nước cấp với lưu lượng khoảng $5 \text{ m}^3/\text{lần/tháng}$ được thu gom về hệ thống xử lý nước thải sản xuất, công suất thiết kế $310 \text{ m}^3/\text{ngày}$ đêm để xử lý.

- Nguồn số 07: Nước thải từ vệ sinh tháp giải nhiệt với lưu lượng khoảng $20 \text{ m}^3/\text{lần/năm}$ được thu gom về hệ thống xử lý nước thải sản xuất, công suất thiết kế $310 \text{ m}^3/\text{ngày}$ đêm để xử lý.

Toàn bộ nước thải từ cơ sở được đầu nối vào hệ thống thu gom nước thải dẫn về hệ thống xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Becamex - Bình Phước tại 01 vị trí (hố ga D1B.R22 trên đường D1B) có tọa độ: $X(m) = 1266636$; $Y(m) = 379365$ (Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực $107^{\circ}45'$ múi chiều 3^0).

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải:

1.2.1. Hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt không nhiễm chì:

- Tóm tắt quy trình xử lý: Nước thải sinh hoạt không nhiễm chì → Bể tự hoại → Bể gom → Bể thiếu khí → Bể hiếu khí → Bể lắng sinh học → Bể chứa nước sau xử lý của hệ thống xử lý nước thải sản xuất, công suất $310 \text{ m}^3/\text{ngày}$ đêm → Hệ thống thu gom nước thải tập trung của KCN Becamex - Bình Phước.

- Công suất thiết kế: $30 \text{ m}^3/\text{ngày}$ đêm.

- Hóa chất sử dụng: Mật rỉ đường.

- Chế độ vận hành: Liên tục.

1.2.2. Hệ thống xử lý nước thải sản xuất (gồm nước thải sản xuất và nước thải sinh hoạt có nhiễm chì):

- Tóm tắt quy trình xử lý: Nước thải sản xuất + Nước thải sinh hoạt có nhiễm chì → Bể điều hòa → Bể điều chỉnh pH 1 → Bể keo tụ 1 → Bể tạo bông 1 → Bể lắng hóa lý 1 → Bể trung gian 1 → Bể điều chỉnh pH 2 → Bể keo tụ 2 → Bể tạo bông 2 → Bể lắng hóa lý 2 → Bể trung gian 2 → Cột lọc áp lực (cát) → Cột lọc áp lực (than) → Cột trao đổi ion → Bể trung gian 3 → Bể chứa nước sau xử lý → Đầu nối vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Becamex - Bình Phước.

- Công suất: $310 \text{ m}^3/\text{ngày}$ đêm.

- Hóa chất sử dụng: H_2SO_4 , NaOH, PAC, PAM, NaHCO_3 , chlorine (hoặc các hóa chất khác tương đương, bảo đảm chất lượng nước thải sau xử lý đạt yêu cầu và không phát sinh thêm chất ô nhiễm theo tiêu chuẩn tiếp nhận nước thải đầu vào hệ thống xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Becamex - Bình Phước).

- Chế độ vận hành: Liên tục.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục: Không thuộc đối tượng.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Trang bị phương tiện, thiết bị dự phòng cho hệ thống để ứng phó, khắc phục sự cố của hệ thống xử lý nước thải. Thường xuyên kiểm tra đường ống, công nghệ, thiết bị, kịp thời khắc phục các sự cố rò rỉ, tắc nghẽn.

- Tuân thủ các yêu cầu về thiết kế và quy trình kỹ thuật vận hành, bảo trì và bảo dưỡng hệ thống xử lý nước thải.

- Định kỳ nạo vét hệ thống đường rãnh thoát nước, hồ ga để tăng khả năng thoát nước và lắng loại bỏ các chất bẩn.

- Nước mưa được đưa về 2 bể chứa nước mưa (thể tích làm việc: 150 m³/bể) trong 15 phút đầu của mỗi đợt mưa để lắng cặn. Nước mưa sau khi được thu gom và lắng cặn trong 15 phút đầu của mỗi đợt mưa được tận dụng bổ sung cho lượng nước PCCC tại nhà máy, lượng nước còn lại được đầu nối vào hệ thống thu gom nước mưa của KCN.

- Phối hợp với đơn vị có chức năng để giám sát các thông số nước thải của cơ sở trước khi đầu nối vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của KCN Becamex - Bình Phước.

- Trường hợp nước thải sau xử lý không đạt giới hạn tiếp nhận của Công ty Cổ Phần Phát triển Hạ tầng Kỹ thuật Becamex - Bình Phước, phải ngưng các hoạt động phát sinh nước thải và nhanh chóng khắc phục.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

Theo quy định tại điểm k khoản 1 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 được sửa đổi, bổ sung tại khoản 1 Điều 11 Nghị định số 48/2026/NĐ-CP ngày 29 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ, cơ sở không thuộc đối tượng vận hành thử nghiệm. Việc vận hành thử nghiệm theo đề xuất của chủ cơ sở như sau:

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: 06 tháng kể từ khi được cấp Giấy phép môi trường.

2.2. Công trình, thiết bị xả nước thải phải vận hành thử nghiệm:

- Hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt, công suất 30 m³/ngày đêm.

- Hệ thống xử lý nước thải sản xuất, công suất 310 m³/ngày đêm.

2.2.1. Vị trí lấy mẫu:

- Nước thải đầu vào (bể gom nước thải sinh hoạt không nhiễm chì).

- Nước thải đầu vào (bể gom nước thải sản xuất).

- Nước thải đầu ra (tại bể chứa nước sau xử lý).

2.2.2. Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm:

- Thông số: pH, TSS, BOD₅, COD, tổng nitơ, tổng photpho, Pb.

- Giới hạn cho phép: Tiêu chuẩn tiếp nhận của Khu công nghiệp Becamex - Bình Phước (thông số kim loại nặng đạt cột A, các thông số còn lại đạt cột B theo QCVN 40:2011/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp).

2.3. Tần suất lấy mẫu:

- Giai đoạn điều chỉnh hiệu quả: tối thiểu là 15 ngày/lần (đo đạc, lấy và phân tích mẫu tổ hợp đầu vào và đầu ra của công trình xử lý nước thải) trong ít nhất 75 ngày kể từ ngày bắt đầu vận hành thử nghiệm.

- Giai đoạn vận hành ổn định: ít nhất là 01 ngày/lần (đo đạc, lấy và phân tích mẫu đơn đối với 01 mẫu nước thải đầu vào và 07 mẫu đơn nước thải đầu ra trong thời gian ít nhất là 07 ngày liên tiếp) sau giai đoạn điều chỉnh hiệu quả.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý nước thải phát sinh từ hoạt động của cơ sở bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn tiếp nhận của KCN Becamex - Bình Phước và thực hiện biện pháp kiểm soát, giám sát nước thải theo thỏa thuận giữa Chủ cơ sở và đơn vị kinh doanh hạ tầng KCN, không xả thải trực tiếp ra môi trường.

3.2. Công khai, minh bạch các đường ống thu gom, thoát nước thải, nước mưa; lưu giữ số liệu tại cơ sở và đưa vào nội dung báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hàng năm.

3.3. Đảm bảo bố trí đủ kinh phí, nhân lực, thiết bị, hóa chất,...vận hành tốt nhất các công trình thu gom, xử lý và xả nước thải của nhà máy.

3.4. Chủ cơ sở chịu hoàn toàn trách nhiệm về việc thực hiện đấu nối nước thải về hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của KCN Becamex - Bình Phước để tiếp tục xử lý trước khi xả thải ra môi trường

3.5. Thực hiện các nội dung khác theo quy định của pháp luật hiện hành.

Phụ lục 2

NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI VÀ YÊU CẦU VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số/GPMT- KCNKKT
ngàytháng.....năm 2026 của Trưởng ban Ban Quản lý
các Khu công nghiệp, Khu kinh tế thành phố Đồng Nai)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI

1. Nguồn phát sinh khí thải:

- Nguồn số 01: Từ quá trình nghiền tạo bột cao - Hệ số 1.
- Nguồn số 02: Từ quá trình nghiền tạo bột cao - Hệ số 2.
- Nguồn số 03: Từ quá trình nghiền tạo bột cao - Hệ số 9.
- Nguồn số 04: Từ quá trình nghiền tạo bột cao - Hệ số 12.
- Nguồn số 05: Từ quá trình nghiền tạo bột cao - Hệ số 13.
- Nguồn số 06: Từ quá trình nghiền tạo bột cao - Hệ số 14.
- Nguồn số 07: Từ quá trình nghiền tạo bột cao - Hệ số 15.
- Nguồn số 08: Từ quá trình ghép cực âm dương, lắp thùng, hoàn chỉnh - Hệ số 4.
- Nguồn số 09: Từ quá trình trộn cao, trát cao - Hệ số 3.
- Nguồn số 10: Từ quá trình trộn cao, trát cao - Hệ số 10.
- Nguồn số 11: Từ quá trình châm axit, sạc điện - Hệ số 5.
- Nguồn số 12: Từ quá trình châm axit, sạc điện - Hệ số 6.
- Nguồn số 13: Từ quá trình châm axit, sạc điện - Hệ số 7.
- Nguồn số 14: Từ quá trình tạo đai chì, cọc chì - Hệ số 8.
- Nguồn số 15: Từ quá trình tạo đai chì, cọc chì - Hệ số 11.

2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải:

2.1. Vị trí xả khí thải, lưu lượng xả khí thải lớn nhất, phương thức xả khí thải:

- Vị trí xả khí thải: nằm trong khuôn viên của Công ty TNHH Leoch Battery (Việt Nam) tại Lô B8A, KCN Becamex - Bình Phước, phường Chơn Thành, thành phố Đồng Nai.

STT	Dòng khí thải	Ống thải tương ứng	Tọa độ vị trí xả khí thải	
			X(m)	Y(m)
1	Dòng khí thải số 01 (tương ứng với nguồn số 01, số 02, số 03)	K1	1266634	379572
2	Dòng khí thải số 02 (tương ứng	K2	1266634	379572

STT	Dòng khí thải	Ống thải tương ứng	Tọa độ vị trí xả khí thải	
			X(m)	Y(m)
	với nguồn số 09)			
3	Dòng khí thải số 03 (tương ứng với nguồn số 08)	K3	1266635	379503
4	Dòng khí thải số 04 (tương ứng với nguồn số 11, số 12)	K4	1266637	379486
5	Dòng khí thải số 05 (tương ứng với nguồn số 13)	K5	1266677	379389
6	Dòng khí thải số 06 (tương ứng với nguồn số 14)	K6	1266633	379591
7	Dòng khí thải số 07 (tương ứng với nguồn số 10)	K7	1266744	379555
8	Dòng khí thải số 08 (tương ứng với nguồn số 04, số 05, số 06, số 07 và số 15)	K8	1266744	379555

(Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực $107^{\circ}45'$ múi chiều 3⁰)

2.2. Tổng lưu lượng xả khí thải lớn nhất: Tổng lưu lượng khí thải lớn nhất của cơ sở dự kiến là 610.000 m³/giờ, trong đó:

- Dòng khí thải số 01: Lưu lượng xả thải lớn nhất 30.000 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 02: Lưu lượng xả thải lớn nhất 50.000 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 03: Lưu lượng xả thải lớn nhất 60.000 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 04: Lưu lượng xả thải lớn nhất 160.000 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 05: Lưu lượng xả thải lớn nhất 160.000 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 06: Lưu lượng xả thải lớn nhất 30.000 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 07: Lưu lượng xả thải lớn nhất 50.000 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 08: Lưu lượng xả thải lớn nhất 70.000 m³/giờ.

2.2.1. Phương thức xả khí thải: Khí thải sau khi xử lý được xả ra môi trường qua ống thoát khí thải, xả thải liên tục 24/24 giờ khi phát sinh.

2.2.2. Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường không khí phải đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường, Quy chuẩn QCVN 19:2024/BTNMT cột A - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp (theo đề xuất của chủ cơ sở), cụ thể như sau:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
I	Dòng khí thải số 01 và số 03			Không thuộc đối tượng	Không thuộc đối tượng
1	Lưu lượng	m ³ /giờ	-		
2	Bụi (PM)	mg/Nm ³	≤ 50		
II	Dòng khí thải số 04 và 05				
1	Lưu lượng	m ³ /giờ	-		
2	Hơi H ₂ SO ₄	mg/Nm ³	≤ 10		
III	Dòng khí thải số 02 và 07				
1	Lưu lượng	m ³ /giờ	-		
2	Hơi H ₂ SO ₄	mg/Nm ³	≤ 10		
3	Bụi (PM)	mg/Nm ³	≤ 50		
4	Chì (Pb) và hợp chất Pb (tính theo Pb)	mg/Nm ³	≤ 0,8		
IV	Dòng khí thải số 06 và số 08				
1	Lưu lượng	m ³ /giờ	-		
2	Bụi (PM)	mg/Nm ³	≤ 50		
3	Chì (Pb) và hợp chất Pb (tính theo Pb)	mg/Nm ³	≤ 0,8		

Ghi chú: Chủ cơ sở phải thường xuyên kiểm tra, giám sát các nguồn phát sinh khí thải đảm bảo chất lượng khí thải trước khi xả thải ra môi trường không khí đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường, QCVN 19:2024/BTNMT, cột A (theo đề xuất của chủ cơ sở).

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải và hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục (nếu có):

1.1. Mạng lưới thu gom khí thải từ các nguồn phát sinh bụi, khí thải để đưa về hệ thống xử lý bụi, khí thải:

- Nguồn số 01: Thu gom vào đường ống riêng và dẫn về hệ thống xử lý khí thải từ quá trình nghiền tạo bột cao (hệ số 1) để xử lý trước khi xả ra môi trường (dòng khí thải số 01).

- Nguồn số 02: Thu gom vào đường ống riêng và dẫn về hệ thống xử lý khí thải từ quá trình nghiền tạo bột cao (hệ số 2) để xử lý trước khi xả ra môi trường (dòng khí thải số 01).

- Nguồn số 03: Thu gom vào đường ống riêng và dẫn về hệ thống xử lý khí thải từ quá trình nghiền tạo bột cao (hệ số 9) để xử lý trước khi xả ra môi trường (dòng khí thải số 01).

- Nguồn số 04: Thu gom vào đường ống riêng và dẫn về hệ thống xử lý khí thải từ quá trình nghiền tạo bột cao (hệ số 12) để xử lý trước khi xả ra môi trường (dòng khí thải số 08).

- Nguồn số 05: Thu gom vào đường ống riêng và dẫn về hệ thống xử lý khí thải từ quá trình nghiền tạo bột cao (hệ số 13) để xử lý trước khi xả ra môi trường (dòng khí thải số 08).

- Nguồn số 06: Thu gom vào đường ống riêng và dẫn về hệ thống xử lý khí thải từ quá trình nghiền tạo bột cao (hệ số 14) để xử lý trước khi xả ra môi trường (dòng khí thải số 08).

- Nguồn số 07: Thu gom vào đường ống riêng và dẫn về hệ thống xử lý khí thải từ quá trình nghiền tạo bột cao (hệ số 15) để xử lý trước khi xả ra môi trường (dòng khí thải số 08).

- Nguồn số 08: Thu gom vào đường ống riêng và dẫn về hệ thống xử lý khí thải từ quá trình ghép cực âm dương, lắp thùng, hoàn chỉnh (hệ số 4) để xử lý trước khi xả ra môi trường (dòng khí thải số 03).

- Nguồn số 09: Thu gom vào đường ống riêng và dẫn về hệ thống xử lý khí thải từ quá trình trộn cao, trát cao (hệ số 3) để xử lý trước khi xả ra môi trường (dòng khí thải số 02).

- Nguồn số 10: Thu gom vào đường ống riêng và dẫn về hệ thống xử lý khí thải từ quá trình trộn cao, trát cao (hệ số 10) để xử lý trước khi xả ra môi trường (dòng khí thải số 07).

- Nguồn số 11: Thu gom vào đường ống riêng và dẫn về hệ thống xử lý khí thải từ quá trình châm axit, sạc điện (hệ số 5) để xử lý trước khi xả ra môi trường (dòng khí thải số 04).

- Nguồn số 12: Thu gom vào đường ống riêng và dẫn về hệ thống xử lý khí thải từ quá trình châm axit, sạc điện (hệ số 6) để xử lý trước khi xả ra môi trường (dòng khí thải số 04).

- Nguồn số 13: Thu gom vào đường ống riêng và dẫn về hệ thống xử lý khí thải từ quá trình châm axit, sạc điện (hệ số 7) để xử lý trước khi xả ra môi trường (dòng khí thải số 05).

- Nguồn số 14: Thu gom vào đường ống riêng và dẫn về hệ thống xử lý khí thải từ quá trình tạo đai chì, cọc chì (hệ số 8) để xử lý trước khi xả ra môi trường (dòng khí thải số 06).

- Nguồn số 15: Thu gom vào đường ống riêng và dẫn về hệ thống xử lý khí thải từ quá trình tạo đai chì, cọc chì (hệ số 11) để xử lý trước khi xả ra môi trường (dòng khí thải số 08).

1.2. Công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải

1.2.1. Hệ thống xử lý khí thải từ quá trình nghiền tạo bột cao (bao gồm 07 hệ thống số 1, số 2, số 9, số 12, số 13, số 14 và số 15):

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Bụi từ quá trình nghiền tạo bột cao → Hệ thống lọc bụi → Ống thải.

- Số lượng: 07 hệ thống.
- Công suất: 10.000 m³/giờ/hệ.
- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Cột lọc.
- Ống thải chung K1 cho hệ số 1, số 2 và số 9.
- Ống thải chung K8 cho hệ số 11, số 12, số 13, số 14 và số 15.

1.2.2. Hệ thống xử lý khí thải từ quá trình ghép cực âm dương, lắp thùng, hoàn chỉnh (hệ số 4):

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Bụi từ quá trình ghép cực âm dương, lắp thùng, hoàn chỉnh → Hệ thống lọc bụi túi vải sử dụng cột lọc → Ống thải.

- Số lượng hệ thống xử lý: 01 hệ thống.
- Công suất: 60.000 m³/giờ.
- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Cột lọc.
- Ống thải riêng K3 cho hệ số 4.

1.2.3. Hệ thống xử lý khí thải từ quá trình trộn cao, trát cao (bao gồm 02 hệ thống số 3 và số 10):

- Tóm tắt quy trình công nghệ hệ số 3: Khí thải từ quá trình trộn cao, trát cao → Tháp hấp thụ 1 (sử dụng dung dịch NaOH) → Tháp hấp thụ 2 (sử dụng dung dịch NaOH) → Ống thải.

- Tóm tắt quy trình công nghệ hệ số 10: Khí thải từ quá trình trộn cao → Tháp hấp thụ 1 (sử dụng nước) và khí thải từ quá trình trát cao → Tháp hấp thụ 2 (sử dụng dung dịch NaOH) → Ống thải.

- Số lượng hệ thống xử lý: 02 hệ thống
- Công suất: 50.000 m³/giờ/hệ.
- Hóa chất, vật liệu sử dụng: NaOH.
- Ống thải riêng K2 cho hệ số 3.
- Ống thải riêng K7 cho hệ số 10.

1.2.4. Hệ thống xử lý khí thải từ quá trình châm axit, sạc điện (bao gồm 03 hệ thống số 5, số 6 và số 7):

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Khí thải từ quá trình châm axit, sạc điện → Tháp hấp thụ (sử dụng dung dịch NaOH) → Ống thải.

- Số lượng hệ thống xử lý: 03 hệ thống
- Công suất:

- + Hệ thống số 5: 80.000 m³/giờ.
- + Hệ thống số 6: 80.000 m³/giờ.
- + Hệ thống số 7: 160.000 m³/giờ.
- Hóa chất, vật liệu sử dụng: NaOH.
- Ống thải chung K4 cho hệ số 5 và số 6.
- Ống thải riêng K5 cho hệ số 7.

1.2.5. Hệ thống xử lý khí thải từ quá trình tạo đai chì, cọc chì (bao gồm 02 hệ thống số 8 và số 11):

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Khí thải từ quá trình tạo đai chì, cọc chì → Tháp hấp thụ 1 (sử dụng dung dịch NaOH) → Tháp hấp thụ 2 (sử dụng dung dịch NaOH) → Ống thải.

- Số lượng hệ thống xử lý: 02 hệ thống.
- Công suất: 30.000 m³/giờ/hệ.
- Hóa chất, vật liệu sử dụng: NaOH.
- Ống thải riêng K6 cho hệ số 8.
- Ống thải riêng K8 cho hệ số 11.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục:

Không thuộc đối tượng phải lắp đặt hệ thống quan trắc khí thải tự động, liên tục.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Tuân thủ các yêu cầu thiết kế và quy trình kỹ thuật vận hành, bảo dưỡng hệ thống xử lý bụi, khí thải; các hệ thống chung ống thoát có van khóa trước khi nhập chung dòng thải.

- Luôn trang bị các thiết bị dự phòng cho hệ thống xử lý như quạt hút, cột lọc bụi, máy bơm,...

- Dừng và kiểm tra tình trạng sản xuất ngay khi phát hiện dấu hiệu bất thường hoặc xảy ra sự cố.

- Triển khai rà soát, kiểm tra xác định nguyên nhân và khắc phục sự cố.

- Trong trường hợp sự cố thiết bị, nhanh chóng khắc phục sự cố và sử dụng thiết bị dự phòng cho hệ thống trong khi khắc phục sự cố.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: 06 tháng kể từ khi được cấp Giấy phép môi trường.

2.2. Công trình, thiết bị xả khí thải phải vận hành thử nghiệm:

- Dòng thải số 01 (ống khói K1):

+ Hệ thống xử lý khí thải từ quá trình nghiền tạo bột cao - hệ thống số 1 công suất 10.000 m³/giờ.

+ Hệ thống xử lý khí thải từ quá trình nghiền tạo bột cao - hệ thống số 2 công suất 10.000 m³/giờ.

+ Hệ thống xử lý khí thải từ quá trình nghiền tạo bột cao - hệ thống số 9 công suất 10.000 m³/giờ.

- Dòng thải số 2 (ống khói K2): Hệ thống xử lý khí thải từ quá trình tạo đai chì, cọc chì, trộn cao, trát cao - hệ thống số 3 công suất 50.000 m³/giờ.

- Dòng thải số 3 (ống khói K3): Hệ thống xử lý khí thải từ quá trình ghép cực âm dương, lắp thùng, hoàn chỉnh - hệ thống số 4 công suất 60.000 m³/giờ.

- Dòng thải số 4 (ống khói K4):

+ Hệ thống xử lý khí thải từ quá trình chặm axit, sạc điện - hệ thống số 5 công suất 80.000 m³/giờ.

+ Hệ thống xử lý khí thải từ quá trình chặm axit, sạc điện - hệ thống số 6 công suất 80.000 m³/giờ.

- Dòng thải số 5 (ống khói K5): Hệ thống xử lý khí thải từ quá trình chặm axit, sạc điện - hệ thống số 7 công suất 160.000 m³/giờ.

- Dòng thải số 6 (ống khói K6): Hệ thống xử lý khí thải từ quá trình tạo đai chì, cọc chì, trộn cao, trát cao - hệ thống số 8 công suất 30.000 m³/giờ.

- Dòng thải số 7 (ống khói K7): Hệ thống xử lý khí thải từ quá trình trộn cao, trát cao - hệ thống số 10 công suất 50.000 m³/giờ.

- Dòng thải số 8 (ống khói K8):

+ Hệ thống xử lý khí thải từ quá trình tạo đai chì, cọc chì - hệ thống số 11 công suất 30.000 m³/giờ.

+ Hệ thống xử lý khí thải từ quá trình nghiền tạo bột cao - hệ thống số 12 công suất 10.000 m³/giờ.

+ Hệ thống xử lý khí thải từ quá trình nghiền tạo bột cao - hệ thống số 13 công suất 10.000 m³/giờ.

+ Hệ thống xử lý khí thải từ quá trình nghiền tạo bột cao - hệ thống số 14 công suất 10.000 m³/giờ.

+ Hệ thống xử lý khí thải từ quá trình nghiền tạo bột cao - hệ thống số 15 công suất 10.000 m³/giờ.

2.2.1. Vị trí lấy mẫu: 8 vị trí, tương ứng với 8 ống thoát của 15 hệ thống xử lý bụi, khí thải nêu trên (dòng khí thải số 01 đến số 08 tại mục 2.1 của Phần A Phụ lục này).

2.2.2. Chất ô nhiễm chính và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm:

Trong quá trình vận hành thử nghiệm, chủ cơ sở phải giám sát các chất ô nhiễm có trong khí thải và đánh giá hiệu quả xử lý của hệ thống xử lý bụi, khí thải

theo giá trị giới hạn cho phép xả thải ra môi trường theo quy định tại Mục 2.2 của Phần A Phụ lục này.

2.3. Tần suất lấy mẫu:

Thực hiện quan trắc trong quá trình vận hành thử nghiệm công trình xử lý khí thải theo quy định tại khoản 5, Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022, được sửa đổi, bổ sung tại khoản 8 Điều 1 Thông tư số 07/2025/TTBTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường (nay là Bộ Nông nghiệp và Môi trường) và Thông tư số 09/2026/TT-BTNMT ngày 29 tháng 01 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường, cụ thể:

- Giai đoạn điều chỉnh hiệu quả: Tối thiểu 15 ngày/lần (đo đạc, lấy và phân tích mẫu tổ hợp đầu ra) trong thời gian ít nhất là 75 ngày kể từ ngày bắt đầu vận hành thử nghiệm.

- Giai đoạn vận hành ổn định: Ít nhất 01 ngày/lần (đo đạc, lấy và phân tích mẫu đơn hoặc mẫu được lấy bằng thiết bị lấy mẫu liên tục trước khi xả ra ngoài môi trường của mỗi công trình xử lý khí thải) trong thời gian ít nhất là 07 ngày liên tiếp sau giai đoạn điều chỉnh hiệu quả.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý khí thải phát sinh từ hoạt động của cơ sở, bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Mục 2.2 Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra môi trường.

3.2. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi có bất kỳ thông số nào không đạt yêu cầu quy định tại Mục 2.2 Phần A Phụ lục này và phải dừng ngay việc xả khí thải để thực hiện các biện pháp khắc phục.

3.3. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị để thường xuyên vận hành, hiệu quả các công trình thu gom, xử lý bụi, khí thải.

3.4. Trong quá trình vận hành thử nghiệm, thực hiện nghiêm túc, đầy đủ trách nhiệm các nội dung quy định tại khoản 7 và khoản 8 Điều 31, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ, được sửa đổi, bổ sung tại khoản 13 Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 và Nghị định số 48/2026/NĐ-CP ngày 29 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ.

3.5. Thực hiện các nội dung khác theo quy định của pháp luật hiện hành.

Phụ lục 3

BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số/GPMT- KCNKKT
ngàytháng.....năm 2026 của Trưởng ban Ban Quản lý
các Khu công nghiệp, Khu kinh tế thành phố Đồng Nai)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG

1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung:

- Nguồn số 01: Khu vực máy nghiền tạo bột chì.
- Nguồn số 02: Khu vực máy chia tấm.
- Nguồn số 03: Khu vực máy đập lỗ.
- Nguồn số 04: Khu vực máy ép phun.
- Nguồn số 05: Khu vực quạt hút từ các hệ thống xử lý khí thải.
- Nguồn số 06: Khu vực hệ thống xử lý nước thải sản xuất và hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt.

2. Tiếng ồn, độ rung: Phải đảm bảo đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 26:2025/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn, QCVN 27:2025/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung, cụ thể như sau:

2.1. Tiếng ồn:

Giá trị giới hạn tiếng ồn: Theo QCVN 26:2025/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn:

TT	Ngày (06 giờ đến trước 18 giờ) (dBA)	Tối (18 giờ đến 22 giờ) (dBA)	Đêm (22 giờ đến trước 06 giờ) (dBA)	Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
1	70	65	60	-	Khu vực E

2.2. Độ rung:

Giá trị giới hạn độ rung: Theo QCVN 27:2025/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung:

TT	Khoảng thời gian		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 06 giờ đến 22 giờ (dB)	Từ 22 giờ đến 06 giờ (dB)		
1	75	70	-	Khu vực D

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG

1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung

- Kiểm tra và bảo dưỡng định kỳ các máy móc, thiết bị; thường xuyên kiểm tra và bôi trơn các chi tiết chuyển động của máy móc, sửa chữa hoặc thay mới các máy móc, thiết bị hư hỏng để đảm bảo an toàn và giảm bớt tiếng ồn trong các khu vực sản xuất.

- Bố trí các máy móc thiết bị trong dây chuyền sản xuất một cách hợp lý, tránh trường hợp các máy gây ồn cao cùng hoạt động và trong cùng một khu vực sẽ gây cộng hưởng ồn, làm tăng độ ồn.

- Lắp đặt các đệm chống rung bằng cao su tại chân máy để khi hoạt động tránh va chạm, giảm thiểu tiếng ồn.

- Trang bị bảo hộ lao động cho công nhân viên làm việc trong khu vực có độ ồn cao.

- Áp dụng biện pháp bốc dỡ nguyên liệu và sản phẩm hợp lý, dùng các biện pháp sử dụng xe nâng để bốc dỡ, hạn chế nhập nguyên liệu vào những thời điểm có nhiều công nhân hoạt động.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường khác

2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Phần A Phụ lục này.

2.2. Định kỳ kiểm tra, bảo dưỡng, hiệu chuẩn đối với các thiết bị để hạn chế phát sinh tiếng ồn, độ rung.

Phụ lục 4
YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI,
PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG
(Kèm theo Giấy phép môi trường số/GPMT- KCNKKT
ngàytháng.....năm 2026 của Trưởng ban Ban Quản lý
các Khu công nghiệp, Khu kinh tế thành phố Đồng Nai)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI

1. Chung loại, khối lượng chất thải phát sinh

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại:

STT	Tên chất thải	Mã số CTNH	Khối lượng (kg/năm)
1	Chất thải rắn từ quá trình xử lý khí thải	05 03 05	349.000
2	Bóng đèn huỳnh quang và các loại thủy tinh hoạt tính thải	16 01 06	60
3	Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn tổng hợp thải	17 02 03	21.760
4	Ắc quy chì thải (bao gồm cả các bản cực chì bên trong)	19 06 01	535.800
Tổng khối lượng			906.620

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường:

STT	Tên chất thải	Mã chất thải	Ký hiệu	Khối lượng (kg/năm)
1	Hộp chứa mực in thải	08 02 08	TT	233
2	Chất thải từ thiết bị sàng lọc, lọc cát	12 06 09	TT	20.471
3	Kim loại và hợp kim các loại không lẫn với CTNH	11 04 03	TT-T	284.040
4	Giấy và bao bì giấy các tông thải bỏ	18 01 05	TT-R	319.320
5	Bao bì nhựa thải	18 01 06	TT-R	106.560
6	Bao bì gỗ thải	18 01 07	TT-R	141.840
Tổng khối lượng				872.464

1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt: 275,5 kg/ngày (86 tấn/năm).

1.4. Khối lượng, chủng loại chất thải công nghiệp phải kiểm soát:

STT	Tên chất thải	Mã chất thải	Khối lượng (kg/năm)
1	Xỉ từ quá trình sản xuất sơ cấp và thứ cấp	05 03 01	343.550
2	Bùn thải có thành phần nguy hại từ quá trình xử lý nước thải công nghiệp	12 06 05	23.260

STT	Tên chất thải	Mã chất thải	Khối lượng (kg/năm)
3	Bao bì mềm thải	18 01 01	162.880
4	Bao bì kim loại cứng thải	18 01 02	1.628.460
5	Bao bì nhựa cứng thải	18 01 03	2.236.760
6	Chất hấp thụ, vật liệu lọc, giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại	18 02 01	19.520
7	Chất thải, bùn nạo vét hồ ga thoát nước mưa	12 06 13	12.924
Tổng khối lượng			4.427.354

Ghi chú: Chủ cơ sở có trách nhiệm thực hiện phân định, phân loại, thu gom, quản lý chất thải nguy hại, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải rắn sinh hoạt và chất thải công nghiệp phải kiểm soát theo quy định tại Thông tư số 02/2022/TTBTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 (được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường và Thông tư số 09/2026/TT-BTNMT ngày 29 tháng 01 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường), Quyết định số 86/2025/QĐUBND ngày 26 tháng 12 năm 2025 của Chủ tịch UBND thành phố Đồng Nai ban hành quy định về quản lý chất thải rắn sinh hoạt trên địa bàn thành phố Đồng Nai, Quyết định số 58/QĐ-UBND ngày 16 tháng 7 năm 2026 của UBND thành phố Đồng Nai quy định lộ trình thực hiện phân loại chất thải rắn tại nguồn trên địa bàn thành phố Đồng Nai và các quy định khác có liên quan.

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại

2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải phải kiểm soát.

2.1.1. *Thiết bị lưu chứa:* Các thùng chứa, bao bì chuyên dụng đảm bảo lưu chứa toàn bộ chất thải nguy hại, chất thải công nghiệp phải kiểm soát.

2.1.2. Khu vực lưu chứa

- Diện tích khu vực lưu chứa: diện tích 104 m².

- Thiết kế, cấu tạo: Phải đáp ứng tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật xây dựng theo quy định của pháp luật và bố trí tại khu vực theo quy hoạch xây dựng đã được phê duyệt; có nền bê tông chống thấm, kín khít, không bị thấm thấu; có nền cao hơn có mặt bằng xung quanh, đảm bảo ngăn nước mưa chảy tràn từ bên ngoài vào; đảm bảo không chảy tràn chất thải lỏng ra bên ngoài khi có sự cố rò rỉ, đổ tràn; có mái che kín nắng, mưa; cửa khóa, biển cảnh báo; bên trong dán mã chất thải và bố trí thùng chuyên dụng để phân loại, lưu chứa chất thải; trang bị đầy đủ thiết bị, dụng cụ phòng cháy chữa cháy theo quy định của pháp luật về phòng cháy chữa cháy; bộ ứng phó tràn hóa chất theo quy định.

2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường

2.2.1. *Thiết bị lưu chứa*: Các thùng chứa, bao bì chuyên dụng,...đảm bảo thu gom, lưu giữ toàn bộ chất thải công nghiệp thông thường phát sinh.

2.2.2. *Khu vực lưu chứa*

- Diện tích khu vực lưu chứa: Diện tích 104 m².
- Thiết kế, cấu tạo: Phải đáp ứng tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật xây dựng theo quy định của pháp luật và bố trí tại khu vực theo quy hoạch xây dựng đã được phê duyệt; có nền kín khít, không bị thấm thấu, không rạn nứt; có nền cao hơn có mặt bằng xung quanh, không để nước mưa chảy tràn từ bên ngoài vào; có mái che kín nắng, mưa; tường bao xung quanh không để bụi phát tán ra môi trường xung quanh.

2.3. *Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt*

2.3.1. *Thiết bị lưu chứa*: Các thùng chứa, bao bì,...đảm bảo thu gom, lưu giữ toàn bộ chất thải sinh hoạt phát sinh.

2.3.2. *Khu vực lưu chứa*: Bố trí khu vực tập kết chất thải sinh hoạt theo quy định.

3. Hoạt động tự xử lý, tái chế, tái sử dụng chất thải (nếu có): Không.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

1. Phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố đối với khu lưu giữ chất thải rắn, chất thải nguy hại

Thiết kế đúng quy cách khu lưu giữ chất thải và thu gom, lưu giữ, vận chuyển, xử lý toàn bộ các loại chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường và chất thải nguy hại phát sinh trong quá trình xây dựng, lắp đặt máy móc, thiết bị và vận hành cơ sở đảm bảo các yêu cầu về an toàn và vệ sinh môi trường theo quy định của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022, Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 và Nghị định số 48/2026/NĐ-CP ngày 29 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ; Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022, Thông tư 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường và Thông tư số 09/2026/TT-BTNMT ngày 29 tháng 01 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường. Có biện pháp kiểm soát, thu gom chất thải lỏng rò rỉ tại khu vực lưu giữ chất thải.

2. Phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố hóa chất

Hóa chất được lưu trữ riêng trong kho hóa chất có chống thấm, có gờ chống tràn và rãnh thu gom hóa chất đổ tràn, đồng thời trang bị thiết bị, dụng cụ ứng cứu sự cố hóa chất chuyên dụng sẵn sàng ứng cứu khi có sự cố đặt tại kho hóa chất và các vị trí sử dụng hóa chất. Những người làm việc với hóa chất phải được đào tạo, nắm rõ MSDS (Material Safety Data Sheets) của hóa chất và tuân thủ các quy định về an toàn trong vận chuyển, bốc dỡ hóa chất, bảo quản, lưu trữ, sử dụng và thải bỏ hóa chất. Xây dựng và trình cấp có thẩm quyền phê duyệt phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố hóa chất của cơ sở theo quy định.

3. Phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố cháy nổ

Lắp đặt hệ thống báo cháy, ngăn cháy, phương tiện phòng cháy và chữa cháy phù hợp với tính chất, đặc điểm của cơ sở, đảm bảo chất lượng và hoạt động theo phương án được cấp có thẩm quyền phê duyệt và các tiêu chuẩn về an toàn, phòng cháy và chữa cháy.

4. Các nội dung khác:

- Thực hiện phương án phòng chống, ứng phó với các sự cố khác theo quy định của pháp luật.

- Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau sự cố môi trường theo quy định tại Điều 122, Điều 124, Điều 125 và Điều 126 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020.

- Có kế hoạch tổ chức thực hiện về nhân lực, kinh phí, trang thiết bị, phương án đảm bảo phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường khi có sự cố xảy ra trong quá trình hoạt động của cơ sở; có trách nhiệm công khai và thông báo cho Công ty Cổ phần Phát triển Hạ tầng Kỹ thuật Becamex - Bình Phước, Ủy ban nhân dân phường Chơn Thành về nguy cơ sự cố môi trường và biện pháp ứng phó sự cố môi trường để thông tin cho tổ chức, cá nhân, cộng đồng dân cư xung quanh theo quy định tại khoản 2 Điều 129 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020.

- Trong quá trình hoạt động nếu cơ sở có xảy ra sự cố môi trường, phải chủ động thực hiện mọi biện pháp xử lý, khắc phục trong phạm vi cơ sở; trường hợp vượt quá khả năng ứng phó, phải kịp thời báo cáo Công ty Cổ phần Phát triển Hạ tầng Kỹ thuật Becamex Bình Phước, Ủy ban nhân dân phường Chơn Thành (nơi xảy ra sự cố), Ban chỉ huy phòng thủ dân sự và Ban Quản lý các Khu công nghiệp, Khu kinh tế thành phố Đồng Nai để phối hợp ứng phó theo quy định tại điểm a khoản 4 Điều 125 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020 và khoản 4 Điều 11 Nghị định 48/2026/NĐ-CP ngày 29 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ. Chủ cơ sở chỉ được phép hoạt động lại sau khi có văn bản chấp thuận của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

Phụ lục 5

CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

*(Kèm theo Giấy phép môi trường số/GPMT-KCNKKT
ngàytháng.....năm 2026 của Trưởng ban Ban Quản lý
các Khu công nghiệp, Khu kinh tế thành phố Đồng Nai)*

A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG (nếu có)

Không thuộc đối tượng phải thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường.

B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC (nếu có)

Không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

C. CÁC NỘI DUNG CHỦ CƠ SỞ TIẾP TỤC THỰC HIỆN THEO QUYẾT ĐỊNH PHÊ DUYỆT KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG/GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG:

Không.

D. CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

1. Tuân thủ các yêu cầu theo quy định tại Luật Bảo vệ môi trường năm 2020, Luật sửa đổi bổ sung một số điều của 15 Luật trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường năm 2025, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022, Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 của Chính phủ, Nghị định số 48/2026/NĐ-CP ngày 29 tháng 02 năm 2026 của Chính phủ, Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022, Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường, Thông tư số 09/2026/TT-BTNMT ngày 29 tháng 01 năm 2026 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường.

2. Tuân thủ các quy định của pháp luật về an toàn hóa chất, an toàn lao động, vệ sinh công nghiệp; an toàn lao động; xây dựng; phòng chống cháy nổ và các quy phạm kỹ thuật, quy định khác có liên quan; có bộ phận chuyên môn đủ năng lực để thực hiện nhiệm vụ bảo vệ môi trường trong quá trình hoạt động của cơ sở. Thực hiện các biện pháp giáo dục, nâng cao nhận thức về bảo vệ môi trường, an toàn hóa chất, phòng chống cháy, nổ đối với người lao động làm việc cho cơ sở; đồng thời thiết lập mô hình quản lý và đảm bảo nguồn lực tài chính để các công trình bảo vệ môi trường của cơ sở được duy trì, vận hành hiệu quả.

3. Quản lý các chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động đảm bảo các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường; chủ động đề xuất điều chỉnh các công trình bảo vệ môi trường trong trường hợp các công trình này không đảm bảo công tác bảo vệ môi trường trong quá trình hoạt động của cơ sở theo quy định.

4. Thực hiện chương trình quản lý, quan trắc, giám sát môi trường theo nội dung được cấp giấy phép và lưu giữ kết quả quan trắc môi trường theo đăng ký tại báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường của cơ sở và các quy định pháp luật hiện

hành. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm hoặc đột xuất.

5. Đảm bảo tỷ lệ diện tích cây xanh theo quy định nhằm tạo cảnh quan, cải thiện điều kiện vi khí hậu và giảm thiểu phát tán mùi hôi đối với cơ sở.

6. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật, quy chuẩn kỹ thuật được nêu tại Giấy phép môi trường này được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế thì thực hiện theo quy định tại văn bản mới.

7. Việc bố trí, xây dựng/ lắp đặt các công trình xử lý chất thải, khu vực lưu chứa chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại phải đảm bảo chất lượng an toàn công trình về xây dựng, PCCC và quy định của pháp luật về lĩnh vực xây dựng. Trường hợp để xảy ra sự cố liên quan đến an toàn công trình xây dựng, PCCC, môi trường, an toàn lao động, Chủ cơ sở hoàn toàn chịu trách nhiệm theo quy định của pháp luật.

8. Chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực của hồ sơ đề nghị cấp giấy phép môi trường; công khai giấy phép môi trường; cung cấp các thông tin có liên quan theo yêu cầu của cơ quan quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường trong quá trình kiểm tra, thanh tra.

9. Thực hiện trách nhiệm nghiên cứu, áp dụng kỹ thuật hiện có tốt nhất theo lộ trình được quy định tại Điều 53 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ, được sửa đổi bổ sung tại Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 của Chính phủ./.

**BAN QUẢN LÝ CÁC KHU CÔNG NGHIỆP,
KHU KINH TẾ THÀNH PHỐ ĐỒNG NAI**